

Bản án số: 135/2026/HS-ST

Ngày 31 tháng 7 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Duy Phương và ông Lê Văn Mùi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa (cơ sở 1), xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 112/2026/TLST-HS ngày 18 tháng 6 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1037/2026/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 7 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Đình T - sinh ngày 05/7/1964 tại tỉnh T H; Nơi cư trú và chỗ ở hiện nay: TDP Đ, phường N S, tỉnh T H; CCCD số: 0380*****6963; nghề nghiệp: lao động tự do; chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, đoàn thể): Bí thư Chi bộ TDP Đ. Bị cáo là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh hoạt tại Chi bộ TDP Đ, Đảng bộ phường N S; hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 07-QĐ/UBND ngày 17/6/2026 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy phường N S; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình T (đã chết) và bà Nguyễn Thị T (đã chết); Vợ: Nguyễn Thị T và có 03 con; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 16/01/2026 đến nay (có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố S;

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND phường N S, tỉnh T H.

Đại diện theo pháp luật: ông Lưu Hùng Sơn - Chủ tịch UBND phường

Địa chỉ: Đường Nguyễn Công Thiệp, phường N S, Thanh Hóa.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Văn H, sinh năm 1971;

Địa chỉ: TDP M, phường N S, tỉnh T H;

2. Ông Lê Văn K, sinh năm 1959;

Địa chỉ: TDP P, phường N S, tỉnh T H;

(Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 02 năm 2006 đến tháng 09 năm 2010, Nguyễn Đình T, sinh năm 1964 giữ chức vụ trưởng thôn 5, xã Q, huyện Q, tỉnh T H (nay là phường N S, tỉnh T H). Năm 2009 Nguyễn Đình T là thành viên tổ kiểm kê, giải phóng mặt bằng của UBND xã Q, được giao nhiệm vụ tham gia hỗ trợ việc kiểm kê, giải phóng mặt bằng đường Ngã Ba Voi đi thị xã S. Để thực hiện nhiệm vụ, Nguyễn Đình Thìn tham gia cùng với cán bộ địa chính xã Q là anh Lê Văn H, sinh năm 1971, hiện trú tại TDP M, phường Nam Sầm Sơn, tỉnh T H và cán bộ Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh T H (nay là phường N S, tỉnh T H), tiến hành đo thực địa diện tích đất bị thu hồi trên địa bàn thôn 5, xã Q, huyện Quảng Xương, tỉnh T H. Khi đo đến khu đất mạ đồng Kê Khâm, theo sổ mục kê của ủy ban nhân dân xã năm 2002, diện tích đất mạ thu hồi thuộc thửa 1008 gồm 12 hộ dân, gồm: Ông Lê Văn K, sinh năm 1956; ông Lê Văn Đ, sinh năm 1960; ông Lê Doãn L, sinh năm 1973; ông Trần Trọng D, sinh năm 1974; bà Lê Thị N, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; ông Hoàng Xuân H, SN 1966; ông Nguyễn Quốc D, sinh năm:1952; ông Lê Thế T, sinh năm 1966; ông Lê Đình P, sinh năm 1958; bà Lê Thị X, sinh năm 1970; và Lê Thị M, sinh năm 1973 cùng thường trú tại Thôn 5, xã Q (nay là TDP Đ, phường N S). Tại nơi tiếp giáp giữa thửa đất 1008 và thửa đất 1009 là bờ ruộng rộng khoảng 03m, chạy dài theo ruộng mạ, khi đo diện tích đất thu hồi tại thửa 1008, cán bộ địa chính và cán bộ Ủy ban nhân dân huyện Q đã đo tổng diện tích của cả thửa (bao gồm cả diện tích của bờ ruộng trên), cắm mốc giới và giao lại cho ông Thìn căn cứ theo sổ mục kê đã giao đất cho các hộ gia đình, tiến hành đo diện tích đất bị thu hồi của từng hộ lập danh sách gửi về Ban kiểm kê, giải phóng mặt bằng của xã. Quá trình kiểm tra chi tiết từng hộ dân ông Thìn phát hiện diện tích đất dự án thu hồi nhiều hơn diện tích đất người dân đã được giao sử dụng là 147m² (đây là diện tích đất của bờ ruộng nói trên), nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đền bù, ông Thìn đã kê khai tên mình vào danh sách các hộ thôn 5 bị thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng tại thửa đất 1008 nộp lên Ban kiểm kê bồi thường, giải phóng mặt bằng của UBND xã Q. Sau khi tiếp nhận hồ sơ từ ông Thìn, anh Lê Văn H là cán bộ địa chính được giao tập hợp số liệu và ông Lê Văn K, sinh năm 1959 hiện ở TDP P, phường Nam Sầm Sơn là Chủ tịch UBND xã - trưởng Ban kiểm kê giải phóng mặt bằng của xã Q đã thiếu trách nhiệm, không kiểm tra lại mà tiếp tục lập danh sách theo danh sách đã kê khai khống của ông Thìn chuyển về

UBND huyện Q để đề nghị bồi thường. Từ căn cứ trên UBND huyện Q đã ra Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 15/6/2010 phê duyệt dự toán bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng đường Ngã Ba Voi đi thị xã S đoạn qua địa giới xã Q, trong đó đã duyệt chi bồi thường cho ông Nguyễn Đình T theo kê khai không 147m² đất trên gồm các mục: Bồi thường về đất 5.880.000 đồng; bồi thường hỗ trợ giải quyết việc làm 8.820.000 đồng. Tổng số tiền đền bù là 14.700.000 đồng. Sau khi có danh sách và kinh phí bồi thường thì UBND xã Q tiến hành chi trả tiền trực tiếp cho các hộ dân, quá trình công khai danh sách và chi trả tiền thì có một số công dân có ý kiến về việc gia đình ông Thìn không có đất bị thu hồi nhưng vẫn có tên trong danh sách được nhận tiền đền bù nên UBND xã Q và huyện Q đã dừng việc chi trả cho gia đình ông Nguyễn Đình T để tiếp tục xác minh phản ánh của công dân.

Đến ngày 01/01/2016 xã Q, huyện Q được sáp nhập vào địa giới hành chính thành phố S, ngày 31/3/2022 hội nghị về việc bàn giao bổ sung hồ sơ và xác nhận của UBND huyện Q về công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ Ngã ba voi đi thành phố S đã bàn giao việc chi trả bồi thường cho Nguyễn Đình T kèm theo hồ sơ gồm Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 15/6/2010 của UBND huyện Q và danh sách kèm theo (phụ lục 3 chi tiết hộ gia đình, cá nhân) được bàn giao cho UBND thành phố Sầm Sơn. Ngày 14/9/2022 Ban quản lý dự án thuộc UBND thành phố S đã chi trả cho Nguyễn Đình T số tiền 14.700.000 đồng. Sau khi nhận được số tiền trên, Nguyễn Đình T đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T H đã thu giữ vật chứng, đồ vật liên quan và chuyển cùng hồ sơ vụ án, gồm:

+ 02 trang sổ mục kê năm 2002 của UBND xã Quảng Minh, huyện Quảng Xương (nay là phường N S, tỉnh T H); 01 trang bản đồ địa chính năm 2002 được đóng dấu của phòng kinh tế hạ tầng đô thị phường N S, tỉnh T H.

+ Trích lục bản đồ địa chính khu đất; tên công trình: đường ngã ba Voi đi Sầm Sơn, trích lục tờ bản đồ địa chính số: 12 đo vẽ năm 2014, không có tên Nguyễn Đình T.

+ Bảng kê danh sách các hộ có đất thu hồi để thực hiện dự án đường Ba Voi đi Sầm Sơn (tại mục số thứ tự 71 có tên Nguyễn Đình T);

+ Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 15/6/2010 của UBND huyện Q và danh sách kèm theo (phụ lục 3 chi tiết hộ gia đình, cá nhân) được bàn giao cho UBND thành phố Sầm Sơn, tại mục số thứ tự 222 có tên Nguyễn Đình T, với số tiền 14.700.000 đồng;

+ Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình, cá nhân kèm theo Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của UBND huyện Quảng Xương đối với Nguyễn Đình T, số tiền 14.700.000 đồng;

+ Quyết định phê duyệt dự toán bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: xây dựng đường Ngã Ba Voi đi thị xã Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Minh

(thôn 5 và thôn 7) số 4109/QĐ-UBND huyện Quảng Xương ngày 26/11/2015, danh sách kèm theo tại mục số thứ tự 7 có tên Nguyễn Đình T;

+ Danh sách chi trả tiền bồi thường GPMB phục vụ dự án đường ngã ba Voi đi thị xã Sầm Sơn, địa phận Quảng Minh, tại mục số 183, có tên Nguyễn Đình T với số tiền 14.700.000 đồng;

+ Giấy nhận tiền và cam kết trách nhiệm giải phóng mặt bằng, ngày 14/9/2022 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn và Nguyễn Đình T, số tiền 14.700.000 đồng;

+ Phiếu chi của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn, ngày 14/9/2022 cho Nguyễn Đình T số tiền 14.700.000 đồng;

Bị cáo Nguyễn Đình T đã tự nguyện nộp một quyền sở nháp và số tiền 14.700.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Cáo trạng số 61/CTr-VKSTHA-KV ngày 15/6/2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa truy tố bị cáo Nguyễn Đình T về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự 1999 .

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị áp dụng: khoản 1 Điều 281; điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

Đề nghị tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đình T phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”;

Mức án mà Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt Nguyễn Đình T từ 12 tháng đến 15 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Về hình phạt bổ sung: đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 14.700.000 đồng; Tiếp tục lưu giữ, bảo quản theo hồ sơ vụ án quyền sở nháp do bị cáo giao nộp.

Về án phí: Bị cáo thuộc trường hợp người cao tuổi nên đề nghị miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát, lời nói sau cùng bị cáo Thìn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về phần thủ tục tố tụng: Đối với hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng

khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đều vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại đến việc xét xử của vụ án. Căn cứ vào Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đình T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định:

Trong thời gian giữ chức vụ Trưởng thôn 5, xã Q, huyện Q và được UBND xã giao tham gia công tác kiểm kê, giải phóng mặt bằng phục vụ dự án đường Ngã Ba Voi đi thị xã S, Nguyễn Đình T có trách nhiệm phối hợp kiểm kê, xác định diện tích đất bị thu hồi của các hộ dân trên địa bàn để lập hồ sơ đề nghị bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, khi kiểm tra diện tích đất tại thửa số 1008, bị cáo phát hiện có 147 m² là diện tích bờ ruộng nằm ngoài diện tích đất đã giao cho các hộ dân và không thuộc quyền sử dụng của bị cáo. Mặc dù biết rõ mình không có quyền sử dụng đối với diện tích đất này nhưng vì mục đích vụ lợi, bị cáo đã lợi dụng nhiệm vụ được giao, kê khai 147 m² đất nêu trên là đất của mình, đưa tên mình vào danh sách đề nghị được bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

Trên cơ sở hồ sơ có nội dung kê khai không đúng nêu trên, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 15/6/2010 phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Đình T số tiền 14.700.000 đồng, gồm tiền bồi thường về đất và tiền hỗ trợ giải quyết việc làm. Trong quá trình công khai danh sách và tổ chức chi trả, do có công dân phản ánh gia đình bị cáo không có đất bị thu hồi nhưng vẫn có tên trong danh sách được nhận tiền nên việc chi trả cho bị cáo được tạm dừng để xác minh. Sau đó, hồ sơ bồi thường tiếp tục được lưu giữ, bàn giao để thực hiện. Ngày 14/9/2022, Ban Quản lý dự án thuộc UBND thành phố S thực tế chi trả cho Nguyễn Đình T số tiền 14.700.000 đồng. Mặc dù biết bản thân không có quyền được hưởng khoản tiền này, bị cáo vẫn trực tiếp nhận và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Như vậy, Nguyễn Đình T là người có chức vụ, quyền hạn trong phạm vi nhiệm vụ được giao, vì mục đích vụ lợi đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để kê khai diện tích đất không thuộc quyền sử dụng của mình nhằm được hưởng tiền bồi thường, hỗ trợ không đúng quy định. Do việc chi trả khoản tiền này đã được dừng từ năm 2010 nên tại thời điểm đó Nhà nước chưa thực tế chi trả và chưa phát sinh thiệt hại về tài sản. Đến ngày 14/9/2022, Nhà nước thực tế chi trả cho bị cáo số tiền 14.700.000 đồng, làm phát sinh thiệt hại về tài sản. Hành vi của bị cáo là nguyên nhân dẫn đến việc Nhà nước chi trả không đúng đối tượng số tiền 14.700.000 đồng. Do hậu quả thiệt hại thực tế về tài sản của Nhà nước phát sinh

ngày 14/9/2022 nên tội phạm hoàn thành vào ngày này. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong công tác kiểm kê, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, có đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất của vụ án: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong công tác quản lý đất đai, bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng. Bị cáo được giao tham gia thực hiện nhiệm vụ kiểm kê, giải phóng mặt bằng, nhưng vì mục đích vụ lợi đã lợi dụng nhiệm vụ được giao để kê khai diện tích đất không thuộc quyền sử dụng của mình nhằm được hưởng tiền bồi thường, hỗ trợ không đúng quy định.

Hành vi của bị cáo đã làm sai lệch kết quả kiểm kê, ảnh hưởng đến tính chính xác, khách quan trong việc xác định đối tượng và diện tích được bồi thường, đồng thời gây thiệt hại tài sản của Nhà nước. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội nhằm giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền 14.700.000 đồng để khắc phục hậu quả. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả, số tiền thiệt hại không lớn và có nơi cư trú ổn định. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo được hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung, tạo điều kiện để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà nghiêm túc cải sửa, trở thành công dân tốt cho xã hội.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo đã lợi dụng chức vụ, nhiệm vụ được giao trong công tác kiểm kê, giải phóng mặt bằng để thực hiện hành vi trái công vụ nhằm mục đích vụ lợi, nên cần cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ có nhiệm vụ, quyền hạn trực tiếp liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với hình phạt bổ sung là phạt tiền, xét bị cáo đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả, bị cáo là lao động tự do, thuộc trường hợp người cao tuổi nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về vật chứng: Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Đình T đã tự nguyện giao nộp số tiền 14.700.000 đồng và một quyển sổ nháp có liên quan đến vụ án. Đối với số tiền 14.700.000 đồng, đây là khoản tiền bị cáo có được từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước theo quy định. Đối với quyển sổ nháp do bị cáo giao nộp, đây là tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ án, cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án theo quy định.

[7]. Về các tình tiết khác liên quan đến vụ án:

Đối với ông Lê Văn H, nguyên cán bộ địa chính xã Q và ông Lê Văn K, nguyên Chủ tịch UBND xã Q, quá trình điều tra xác định hai người này đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, xác minh hồ sơ, tạo điều kiện để bị cáo Nguyễn Đình T kê khai không diện tích đất. Tuy nhiên, hậu quả thiệt hại chưa đạt mức truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999; đồng thời đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Đình T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đình T phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Căn cứ: khoản 1, 4 Điều 281; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 36 Bộ luật hình sự 1999; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi tư) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ có nhiệm vụ, quyền hạn trực tiếp liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân và Công an phường N S, tỉnh T H quản lý, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự. Trường hợp người được hưởng án treo có nguyện vọng làm việc, học tập ngoài nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 88 của Luật thi hành án hình sự.

Vật chứng: Căn cứ Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: Số tiền 14.700.000 đồng bị cáo giao nộp tại Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 – Thanh Hóa theo giấy nộp tiền ngày 15/6/2026 của Ngân hàng TMCP C thương V – Chi nhánh S.

Tiếp tục lưu giữ, bảo quản theo hồ sơ vụ án quyển sổ nháp do bị cáo giao nộp.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ủy ban nhân dân phường N S có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T H;
- VKSND tỉnh T H;
- VKSND khu vực 4 - Thanh Hóa;
- CQ CSĐT Công an tỉnh T H;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh T H;
- THADS tỉnh T H;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã phường nơi bị cáo cư trú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Nhung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Duy Phương

Lê Văn Mùi

Nguyễn Hồng Nhung

